

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ
ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI VIETCOMBANK

(Có hiệu lực từ ngày 21.03.2026)

STT	Dịch vụ	Mức phí
I	THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	
1	Phí phát hành thẻ	
1.1	Thẻ Vietcombank Connect 24 (thẻ chính, thẻ phụ)	
1.1.1	<i>Thẻ hình thức vật lý (thẻ chính, thẻ phụ)</i>	45.454 VNĐ/thẻ
1.1.2	<i>Thẻ hình thức phi vật lý (thẻ chính)</i>	Miễn phí
1.2	Thẻ liên kết sinh viên Thẻ liên kết Vietcombank – Tekmedi – Thống Nhất Connect24 Thẻ liên kết Vietcombank – Chợ Rẫy Connect24 (thẻ chính, thẻ phụ)	45.454 VNĐ/thẻ
2	Phí dịch vụ phát hành nhanh (Không áp dụng cho các sản phẩm thẻ đồng thương hiệu, thẻ liên kết; Chưa bao gồm phí phát hành/phát hành lại thẻ; Chỉ áp dụng tại địa bàn HN, HCM)	45.454 VNĐ/thẻ
3	Phí thay thẻ thẻ/in thẻ - chỉ áp dụng nếu khách hàng yêu cầu in thẻ vật lý	45.454 VNĐ/lần/thẻ
4	Phí kích hoạt thẻ tại quầy	20.000 VNĐ/thẻ
5	Phí gửi thẻ trực tiếp	20.000 VNĐ/thẻ
6	Phí cấp lại PIN giấy	9.090 VNĐ/lần/thẻ
7	Phí cấp lại PIN trên Digibank	Miễn phí
8	Phí chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ tại ATM trong hệ thống VCB	
8.1	Giao dịch giá trị từ 2.000.000 VNĐ trở xuống	5.000 VNĐ/giao dịch
8.2	Giao dịch giá trị từ trên 2.000.000 VNĐ đến dưới 10.000.000 VNĐ	7.000 VNĐ/giao dịch
8.3	Giao dịch giá trị từ 10.000.000 VNĐ trở lên	0,02% giá trị giao dịch (tối thiểu 10.000 VNĐ)
9	Phí giao dịch tại ATM trong hệ thống VCB	
9.1	Rút tiền mặt	1.000 VNĐ/giao dịch
9.2	Chuyển khoản	3.000 VNĐ/ giao dịch

STT	Dịch vụ	Mức phí
10	Phí giao dịch tại ATM ngoài hệ thống VCB	
10.1	Rút tiền mặt	3.000 VNĐ/giao dịch
10.2	Vấn tin tài khoản	500 VNĐ/giao dịch
10.3	In sao kê/ In chứng từ vấn tin tài khoản	500 VNĐ/giao dịch
10.4	Chuyển khoản	5.000 VNĐ/giao dịch
11	Phí đòi bồi hoàn	Miễn phí
12	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch	
12.1	Tại ĐVCNT của VCB	9.090 VNĐ/ hóa đơn
12.2	Tại ĐVCNT không thuộc VCB	45.454 VNĐ/ hóa đơn
II	THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ	
1	Phí phát hành thẻ	
1.1	Thẻ Vietcombank Visa Platinum Thẻ VCB DigiCard (không có thẻ phụ) Thẻ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa (không có thẻ phụ) Thẻ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa (không có thẻ phụ)	Miễn phí
1.2	Thẻ Vietcombank eVer-link Thẻ Vietcombank Mastercard Thẻ Vietcombank Visa Hanoi Metro (Thẻ MeGO)	
1.2.1	<i>Thẻ hình thức vật lý (thẻ chính, thẻ phụ)</i>	45.454 VNĐ/thẻ
1.2.2	<i>Thẻ hình thức phi vật lý</i>	Miễn phí
2	Phí thường niên	
2.1	Thẻ Vietcombank Visa Platinum (<i>Bao gồm cả hình thức vật lý và phi vật lý</i>)	327.273 VNĐ/thẻ chính/năm Miễn phí thẻ phụ
2.2	Thẻ Vietcombank Visa Platinum eCard (không có thẻ phụ)	163.636 VNĐ/thẻ chính/năm
2.3	Thẻ Vietcombank eVer-link Thẻ Vietcombank Mastercard (<i>Bao gồm cả hình thức vật lý và phi vật lý</i>)	54.545 VNĐ/thẻ/năm Miễn phí trong 01 năm đầu tiên kể từ thời điểm phát hành thẻ lần đầu
2.4	Thẻ Vietcombank eVer-link eCard Thẻ VCB DigiCard Thẻ MeGO	Miễn phí

STT	Dịch vụ	Mức phí
2.5	Thẻ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa	54.545 VNĐ/thẻ/năm Miễn phí trong 01 năm đầu tiên kể từ thời điểm phát hành thẻ lần đầu
2.6	Thẻ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa	54.545 VNĐ/thẻ/năm Miễn phí trong 2 năm đầu tiên kể từ thời điểm phát hành thẻ lần đầu
3	Phí dịch vụ phát hành nhanh (Không áp dụng cho các sản phẩm thẻ đồng thương hiệu; Chưa bao gồm phí phát hành/gia hạn/phát hành lại thẻ; Chỉ áp dụng tại địa bàn HN, HCM)	45.454 VNĐ/thẻ
4	Phí thay thế thẻ/in thẻ (chỉ áp dụng nếu khách yêu cầu in thẻ vật lý)	
4.1	Thẻ Vietcombank Visa Platinum Thẻ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa	Miễn phí
4.2	Các thẻ GNQT khác (eVer-link/ Mastercard/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa/ MeGO)	45.454 VNĐ/thẻ
5	Phí gia hạn thẻ	Miễn phí
6	Phí kích hoạt thẻ tại quầy	20.000 VNĐ/thẻ
7	Phí gửi thẻ trực tiếp	20.000 VNĐ/thẻ
8	Phí cấp lại PIN giấy	
8.1	Thẻ Vietcombank Visa Platinum/ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa	Miễn phí
8.2	Các thẻ GNQT khác (eVer-link/ Mastercard/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa/ MeGO)	9.090 VNĐ/lần/thẻ
9	Phí cấp lại PIN trên Digibank	Miễn phí
10	Phí thông báo thẻ mất cấp, thất lạc	
10.1	Thẻ Vietcombank Visa Platinum	Miễn phí
10.2	Thẻ Vietcombank eVer-link/ Mastercard/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa/ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa/ MeGO	181.818 VNĐ/thẻ/lần
11	Phí chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ tại ATM trong hệ thống VCB	
11.1	Giao dịch giá trị từ 2.000.000 VNĐ trở xuống	5.000 VNĐ/giao dịch
11.2	Giao dịch giá trị lớn hơn 2.000.000 VNĐ và dưới 10.000.000 VNĐ	7.000 VNĐ/giao dịch

STT	Dịch vụ	Mức phí
11.3	Giao dịch giá trị từ 10.000.000 VNĐ trở lên	0,02% giá trị giao dịch (tối thiểu 10.000 VNĐ)
12	Phí giao dịch tại ATM trong hệ thống VCB	
12.1	Thẻ Vietcombank Visa Platinum Thẻ Vietcombank Visa Platinum eCard	
12.1.1	Rút tiền mặt	Miễn phí
12.1.2	Chuyển khoản	3.000 VNĐ/giao dịch
12.2	Các thẻ GNQT khác (eVer-link/ Mastercard/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa/ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa/ eVer-link eCard/ VCB DigiCard/ MeGO)	
12.2.1	Rút tiền mặt	1.000 VNĐ/giao dịch
12.2.2	Chuyển khoản	3.000 VNĐ/giao dịch
13	Phí giao dịch tại ATM ngoài hệ thống VCB	
13.1	RTM trong lãnh thổ Việt Nam	9.090 VNĐ/giao dịch
13.2	RTM ngoài lãnh thổ Việt Nam	3,64% số tiền giao dịch (tối thiểu 45.454 VNĐ/giao dịch)
14	Phí xử lý giao dịch ngoại tệ	2,27% giá trị giao dịch
15	Phí xử lý giao dịch nội tệ tại nước ngoài (áp dụng với giao dịch bằng VNĐ tại nước ngoài)	1% số tiền giao dịch (tối thiểu 9.000 VNĐ/giao dịch)
16	Phí đòi bồi hoàn	
16.1	Thẻ Vietcombank Visa Platinum/ Vietcombank Visa Platinum eCard	Miễn phí
16.2	Các thẻ GNQT khác (eVer-link/ Mastercard/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa/ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa/ eVer-link eCard/ VCB DigiCard/ MeGO)	72.727 VNĐ/giao dịch
17	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch	
17.1	Thẻ Vietcombank Visa Platinum/Vietcombank Visa Platinum eCard	
17.1.1	<i>Tại ĐVCNT của VCB</i>	Miễn phí
17.1.2	<i>Tại ĐVCNT không thuộc VCB</i>	Miễn phí
17.2	Các thẻ GNQT khác (eVer-link/ Mastercard/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa/	

STT	Dịch vụ	Mức phí
	Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa/ eVer-link eCard/ VCB DigiCard/ MeGO)	
17.2.1	Tại ĐVCNT của VCB	18.181 VNĐ/hóa đơn
17.2.2	Tại ĐVCNT không thuộc VCB	72.727 VNĐ/hóa đơn
18	Phí rút tiền mặt tại quầy ngoài hệ thống VCB	3,64% số tiền giao dịch (tối thiểu 45.454 VNĐ/giao dịch)
19	Phí chấm dứt sử dụng thẻ (áp dụng đối với thẻ chip vật lý)	50.000 VNĐ/thẻ

GHỊ CHÚ

1. Các mức phí nêu trên chưa bao gồm VAT.
2. Miễn phí thường niên năm tiếp theo cho chủ thẻ đạt điều kiện doanh số sử dụng thẻ.
3. Các thẻ Vietcombank Visa Platinum eCard, Vietcombank eVer-link eCard/Vietcombank Connect24 Visa eCard tạm ngừng phát hành mới kể từ ngày 10/10/2023, trừ trường hợp khách hàng chuyển đổi công nghệ thẻ. Các thẻ eCard này khác với các thẻ Vietcombank Visa Platinum, Vietcombank eVer-link hình thức phi vật lý được triển khai từ ngày 10/10/2023.
4. Đối với mức phí quy định theo tỷ lệ %, phí thu được tính theo tỷ lệ % x giá trị giao dịch tương ứng.
5. Phí đòi bồi hoàn: Vietcombank sẽ không thu phí nếu khách hàng yêu cầu bồi hoàn đúng.
6. Phí xử lý giao dịch ngoại tệ do các Tổ chức thẻ quốc tế (TCTQT) và/hoặc Vietcombank quy định.
7. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.
8. Tỷ giá quy đổi trong các giao dịch Thẻ: Là tỷ giá do Vietcombank áp dụng theo tỷ giá do các TCTQT quy định hoặc theo tỷ giá quy đổi của Vietcombank tại thời điểm giao dịch được cập nhật vào hệ thống của Vietcombank.
9. Các mức phí nêu trên là phí dành cho chủ thẻ do Vietcombank quy định, không bao gồm các loại phí phát sinh khác do các Ngân hàng/Tổ chức khác quy định (nếu có).
10. Vietcombank không hoàn lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch/dịch vụ hoặc giao dịch/dịch vụ không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.
11. Vietcombank có quyền thay đổi Biểu phí này trong từng thời kỳ và sẽ thông báo các thay đổi về phí 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của Vietcombank (website: www.vietcombank.com.vn) hoặc các phương thức khác theo quy định của Vietcombank trong từng thời kỳ./.